

Số: *35* /2022/TT-BQP

Hà Nội, ngày *26* tháng *4* năm 2022

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 116/2015/TT-BQP ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với học viên cơ yếu

Căn cứ Luật Cơ yếu ngày 26 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 09/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Cơ yếu Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 76/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ, công nhân và viên chức quốc phòng;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 116/2015/TT-BQP ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với học viên cơ yếu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 116/2015/TT-BQP ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với học viên cơ yếu (sau đây viết gọn là Thông tư số 116/2015/TT-BQP)

1. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 11 như sau:

“a) Định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt đối với học viên cơ yếu được bảo đảm 11 KWh/người/tháng”.

2. Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2015/TT-BQP được sửa đổi, thay thế bằng Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2015/TT-BQP được sửa đổi, thay thế bằng Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

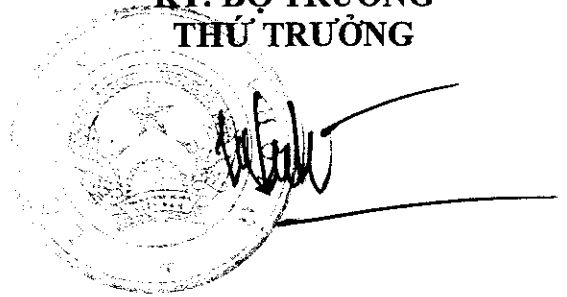
1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2022.

2. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Ban Cơ yếu Chính phủ) để phối hợp xem xét, giải quyết.!

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tỉnh ủy, thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thủ trưởng BQP, Chủ nhiệm TCCT;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- Cục Kế hoạch - Đầu tư, Cục Tài chính, Vụ Pháp chế, Bảo hiểm xã hội/BQP; Cục Cán bộ, Cục Chính sách/TCCT; Cục Quân lực/BTTM;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật/Bộ Tư pháp;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Quốc phòng;
- Lưu: VT, BCY. H125.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Thượng tướng Vũ Hải Sản

Phụ lục số 01

TIÊU CHUẨN TRANG PHỤC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN CƠ YẾU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35 /2022/TT-BQP
ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
I	Trang phục thường xuyên cấp cho cá nhân			
1	Trang phục thường dùng	Bộ	2	1 năm
2	Áo lót	Cái	3	1 năm
3	Quần lót	Cái	3	1 năm
4	Khăn mặt	Cái	3	1 năm
5	Bít tất	Đôi	3	1 năm
6	Giày vải cao cổ	Đôi	3	2 năm
7	Dép nhựa	Đôi	1	1 năm
8	Chiếu cá nhân	Cái	1	1 năm
9	Dây lưng nhỏ	Cái	1	3 năm
10	Áo mưa	Cái	1	1 năm
11	Màn cá nhân	Cái	1	3 năm
12	Vỏ chăn cá nhân	Cái	1	3 năm
13	Gối cá nhân	Cái	1	3 năm
14	Ba lô + túi lót	Cái	1	3 năm
II	Trang phục chống rét			
1	Vùng rét 1			
a	Áo dệt kim mùa đông	Bộ	1	2 năm
b	Ruột chăn bông	Cái	1	4 năm
c	Mũ bông	Cái	1	3 năm
d	Áo ấm	Cái	1	3 năm

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
đ	Đệm nằm	Cái	1	4 năm
e	Ga bọc đệm nằm	Cái	1	2 năm
g	Quần áo dệt kim đông xuân	Bộ	1	1 năm
2	Vùng rét 2			
a	Ruột chăn bông	Cái	1	4 năm
b	Áo dệt kim mùa đông	Bộ	1	2 năm
c	Áo ấm	Cái	1	3 năm
d	Quần áo dệt kim đông xuân	Bộ	1	1 năm
III	Trang phục nghiệp vụ			
1	Quần áo dã ngoại, huấn luyện	Bộ	1	1 năm
2	Mũ cứng	Cái	1	2 năm

*** Ghi chú:**

1. Một bộ trang phục thường dùng gồm: 01 quần dài và 01 áo sơ mi dài tay.
2. Trang phục chống rét (trừ đệm nằm) các loại, khi tốt nghiệp nhận công tác không thu lại.

a) Vùng rét 1, áp dụng đối với học viên cơ yếu học tập, làm việc tại các tỉnh: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Ninh và các đảo thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ Quảng Bình trở ra phía Bắc.

b) Vùng rét 2, áp dụng đối với học viên cơ yếu học tập, làm việc tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc khu vực Tây Nguyên và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại từ Thừa Thiên Huế trở ra phía Bắc.

Phụ lục số 02

**TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH Ở, SINH HOẠT, NHÀ ĂN TẬP THỂ
VÀ THIẾT BỊ VỆ SINH ĐỐI VỚI HỌC VIÊN CƠ YẾU**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35 /2022/TT-BQP
ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Bảng 1: Tiêu chuẩn diện tích ở tập thể

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn
1	Giường 1 tầng	5,0 m ² /người
2	Giường 2 tầng	3,5 m ² /người

Bảng 2: Tiêu chuẩn diện tích sinh hoạt tập thể

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn
1	Phòng sinh hoạt tập thể	36 m ² - 54 m ²
2	Phòng khách	36 m ² - 54 m ²
3	Phòng bảo mật lưu trữ	54 m ²

Bảng 3: Tiêu chuẩn diện tích trong nhà ăn tập thể

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn
1	Khu vực chế biến và kho	0,5 m ² /người
2	Khu vực ăn	0,9 m ² /người
3	Khu vực phục vụ	0,3 m ² /người

Bảng 4: Tiêu chuẩn thiết bị vệ sinh

a) Bảng thiết bị vệ sinh nhà ở tập thể

Đối tượng danh mục	Quy mô quân số (người)	Trang bị				Dụng cụ giặt
		Tắm	Xí bệt	Tiểu treo	Chậu rửa sứ	
Thiết bị vệ sinh nhà ở tập thể	6	1	1	1	1	2 xô đựng nước, 2 chậu giặt, 2 chậu rửa mặt (niên hạn 1 năm)

* **Ghi chú:** Đơn vị có cả nam và nữ phải bố trí cho nam riêng, nữ riêng.

b) Thiết bị vệ sinh nhà làm việc công cộng

STT	Quy mô quân số (người)	Số lượng người cho một thiết bị	Thiết bị vệ sinh (Bộ)		
			Xí	Tiểu	Rửa
1	Nhỏ hơn hoặc bằng 50	10	1	1	1
2	Từ 50 đến 100	50	2	3	2
3	Trên 100	100	3	4	3

* **Ghi chú:** Đơn vị có cả nam và nữ phải bố trí cho nam riêng, nữ riêng./.

